CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries
DN: C=VN, S=MST: 5200466372, L="Khu CN Phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái", O=Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries, OU=C BH, CN=Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries, E=nttnhan@anphatplastic.net
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-18 17:31:20
Foxit Reader Version: 9.2.0

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
2. Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Hữu Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2018)
4. Ông Phạm Ánh Dương	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
5. Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
6. Bà Trần Thị Thoản	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2018)
7. Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
8. Ông Lê Đức Tứ	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
9. Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)

Ban Kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị Hường	Trưởng ban
2. Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên
3. Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Vũ Thanh Bình	Tổng Giám đốc (Thay đổi chức danh từ ngày 27 tháng 02 năm 2018)
2. Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 08 năm 2018)
3. Ông Phạm Văn Khương	Phó Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 08 năm 2018)
4. Bà Nguyễn Thị Thu Nhàn	Kế toán trưởng (Thay đổi chức danh từ ngày 13 tháng 08 năm 2018)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Thanh Bình - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó, đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5200466372-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
TP. YÊN BÁI-T. YÊN BÁI

Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 087 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, dưới đây gọi chung là ("báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 19 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó, Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2018 với số tiền 49.397.400.000 VND (tại ngày 01/01/2018 là 5.997.400.000 VND) sang các khoản vay ngắn hạn. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác, trong đó, Báo cáo kiểm toán độc lập số 020103/2018/BCKT-IFC lập ngày 01/02/2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng này.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**309.551.173.326**	**154.227.911.821**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**14.536.498.318**	**14.971.211.486**
1. Tiền	111		12.195.974.561	3.888.500.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.340.523.757	11.082.710.870
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**86.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	86.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**101.576.430.112**	**30.479.813.665**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.459.687.044	17.521.181.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.082.471.861	11.662.342.971
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	20.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.034.271.207	1.296.289.619
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**66.143.573.910**	**70.860.169.223**
1. Hàng tồn kho	141		66.143.573.910	70.860.169.223
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**41.294.670.986**	**37.916.717.447**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.110.331.855	576.516.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.184.339.131	37.340.200.995
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**503.865.918.712**	**451.688.724.952**
I. Tài sản cố định	**220**		**317.269.581.734**	**278.142.338.010**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	303.649.592.195	264.183.307.923
- Nguyên giá	*222*		*368.611.633.535*	*299.910.005.371*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(64.962.041.340)*	*(35.726.697.448)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.619.989.539	13.959.030.087
- Nguyên giá	*228*		*15.996.986.836*	*15.996.986.836*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.376.997.297)*	*(2.037.956.749)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.902.927.669**	**39.292.832.920**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.902.927.669	39.292.832.920
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**176.611.837.450**	**132.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		176.611.837.450	102.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	30.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.081.571.859**	**2.253.554.022**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.081.571.859	2.253.554.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**813.417.092.038**	**605.916.636.773**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**413.120.184.525**	**416.927.131.336**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**254.292.334.525**	**237.661.881.336**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63.950.873.998	61.816.609.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.837.000.488	16.508.469.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.304.478.966	1.451.124.010
4. Phải trả người lao động	314		1.586.650.264	479.521.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.384.416.667	2.904.764.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		793.671.754	517.866.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	175.933.052.768	153.981.461.681
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		502.189.620	2.064.201
II. Nợ dài hạn	**330**		**158.827.850.000**	**179.265.250.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	158.827.850.000	179.265.250.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**400.296.907.513**	**188.989.505.437**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**400.296.907.513**	**188.989.505.437**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		278.500.000.000	136.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278.500.000.000	136.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.103.900.000	(15.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.107.836.701	4.966.024.312
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.564.926.542	1.564.926.542
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.020.244.270	46.473.554.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*26.448.117.417*	*3.637.306.810*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*32.572.126.853*	*42.836.247.773*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**813.417.092.038**	**605.916.636.773**

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**507.414.367.881**	**549.390.451.850**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		548.366.091	141.944.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**22**	**506.866.001.790**	**549.248.507.796**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	409.942.949.424	459.827.923.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**96.923.052.366**	**89.420.584.536**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.008.521.901	3.808.170.538
7. Chi phí tài chính	22	25	23.332.969.551	7.622.393.852
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.313.892.018*	*6.055.337.710*
8. Chi phí bán hàng	25	26	28.642.289.697	23.706.599.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.331.138.511	8.291.871.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**39.625.176.508**	**53.607.890.219**
11. Thu nhập khác	31		26.972.114	13.673.299
12. Chi phí khác	32		-	4.167.912
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**26.972.114**	**9.505.387**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**39.652.148.622**	**53.617.395.606**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.080.021.769	10.781.147.833
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**32.572.126.853**	**42.836.247.773**

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***39.652.148.622***	***53.617.395.606***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.574.384.440	13.147.690.019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	166.525.700	244.523.524
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.594.814.006)	(3.054.926.745)
- Chi phí lãi vay	06	13.313.892.018	6.055.337.710
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***79.112.136.774***	***70.010.020.114***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(74.119.870.224)	(6.427.320.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.716.595.313	(38.090.895.474)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17.566.035.905	6.922.373.672
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.361.833.240)	(2.575.233.591)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.183.946.813)	(5.602.156.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.381.001.854)	(9.815.306.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.100.000.000	14.961.325.373
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.783.499.358)	(1.158.302.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***12.664.616.503***	***28.224.503.903***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.848.627.924)	(145.573.755.905)
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(126.000.000.000)	-
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.613.588.250)	(132.000.000.000)
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.001.750.800	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.807.855.104	3.054.926.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(197.652.610.270)***	***(274.518.829.160)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.618.900.000	49.985.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	607.542.036.007	461.049.337.210
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(606.265.911.417)	(364.692.333.091)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.326.155.000)	(20.316.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***184.568.869.590***	***126.026.004.119***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(419.124.177)**	**(120.268.321.138)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**14.971.211.486**	**135.245.944.019**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.588.991)	(6.411.395)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**14.536.498.318**	**14.971.211.486**

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Tiến Industries là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009 và các lần điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh hiện hành (thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 09 năm 2018), vốn điều lệ của Công ty là 287.500.000.000 VND (tương đương với 28.750.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 116 người).

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến đá và các sản phẩm từ đá;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;

Hoạt động chính: Chế biến đá và các sản phẩm từ đá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong năm lập báo cáo tài chính riêng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 Công ty con trực tiếp sau:

(i) Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (tên giao dịch tiếng Anh là: AN TIN INTER - TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 08 tháng 12 năm 2017, công ty có trụ sở tại số 294 đường Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

(ii) Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (tên giao dịch tiếng Anh là: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0801208793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 14 tháng 08 năm 2017, công ty có trụ sở tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

(iii) Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore (tên giao dịch tiếng Anh là: AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE. LTD.) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 201720061M ngày 18 tháng 6 năm 2017. Công ty có trụ sở tại số 8 Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, đã được một Công ty kiểm toán khác kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại của quyền sử dụng đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
(b) Chi phí đi vay vốn;
(c) Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
(d) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái v.v.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	18.052.476	304.662.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.177.922.085	3.583.838.303
Các khoản tương đương tiền (i)	2.340.523.757	11.082.710.870
Cộng	**14.536.498.318**	**14.971.211.486**

Ghi chú:

(i) Các hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương, kỳ hạn gửi 1 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**	**-**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	66.000.000.000	66.000.000.000	-	
- Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn còn lại trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm.

(ii) Trái phiếu Công ty TNHH Hakuba phát hành ngày 02/02/2018; đáo hạn ngày 02/02/2021 với giá trị là 20.000.000.000 VND. Công ty đã ký Hợp đồng mua trái phiếu số 239/HĐTP-M/VPBS/HKB_Q/HO ngày 04/05/2018 và Hợp đồng mua bán trái phiếu số 240/HĐTP-/VPBS/HKB_Q/HO ngày 04/05/2018 và Phụ lục Hợp đồng ngày 03/08/2018 với Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng về việc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng sẽ mua lại trái phiếu vào ngày 12/02/2019 với giá trị là 20.820.250.000 VND. Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã mua lại khoản trái phiếu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	29.428.767.994	4.768.823.536
Phải thu khách hàng nước ngoài	36.030.919.050	12.752.357.539
Cộng	**65.459.687.044**	**17.521.181.075**
Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**14.001.718.604**	**2.297.272.500**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	2.337.714.825	10.133.701.861
Trả trước cho người bán nước ngoài	8.744.757.036	1.528.641.110
Cộng	**11.082.471.861**	**11.662.342.971**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh (i)	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	**-**

Ghi chú: (i) Là khoản cho Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh vay theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng 051218/HII-AVP ngày 05/12/2018 số tiền 10.000.000.000 VND trong thời hạn 10 tháng, lãi suất 6,5%/năm để phục vụ mục đích kinh doanh.

- Hợp đồng 171218/HII-AVP ngày 17/12/2018 số tiền 10.000.000.000 VND trong thời hạn 10 tháng, lãi suất 6,5%/năm để phục vụ mục đích đầu tư kinh doanh.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	***5.034.271.207***	**-**	***1.296.289.619***	**-**
Tạm ứng	2.646.143.661	-	1.296.289.619	-
Phải thu khác	2.388.127.546	-	-	-
- Lãi dự thu	*786.958.902*	-	-	-
- Các đối tượng khác	*1.601.168.644*	-	-	-
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**71.232.877**	**-**	**-**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.775.740.241		47.988.108.198	-
Công cụ, dụng cụ	6.235.841.248	-	4.319.149.351	-
Thành phẩm	21.131.992.421	-	18.552.911.674	-
Cộng	**66.143.573.910**	**-**	**70.860.169.223**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	***1.110.331.855***	***576.516.452***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.240.121	242.542.388
Các khoản khác	575.091.734	333.974.064
Dài hạn	***4.081.571.859***	***2.253.554.022***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.427.138.839	2.253.554.022
Các khoản khác	654.433.020	-
Cộng	**5.191.903.714**	**2.830.070.474**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	**141.471.798.214**	**138.242.435.536**	**16.490.863.984**	**1.717.907.637**	**1.902.000.000**	**85.000.000**	**299.910.005.371**
- Mua trong năm	1.258.294.801	58.850.429.617	5.282.262.382	3.236.005.000	-	74.636.364	68.701.628.164
Số dư cuối năm	**142.730.093.015**	**197.092.865.153**	**21.773.126.366**	**4.953.912.637**	**1.902.000.000**	**159.636.364**	**368.611.633.535**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	**10.368.216.152**	**21.655.131.950**	**2.824.772.701**	**410.468.567**	**442.570.632**	**25.537.446**	**35.726.697.448**
- Khấu hao trong năm	6.160.267.506	19.898.308.728	2.637.001.869	440.016.272	63.224.376	36.525.141	29.235.343.892
Số dư cuối năm	**16.528.483.658**	**41.553.440.678**	**5.461.774.570**	**850.484.839**	**505.795.008**	**62.062.587**	**64.962.041.340**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu năm	**131.103.582.062**	**116.587.303.586**	**13.666.091.283**	**1.307.439.070**	**1.459.429.368**	**59.462.554**	**264.183.307.923**
Số dư cuối năm	**126.201.609.357**	**155.539.424.475**	**16.311.351.796**	**4.103.427.798**	**1.396.204.992**	**97.573.777**	**303.649.592.195**

Nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng là 164.572.827.746 VND và 127.645.212.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng là 299.910.005.371 VND và 264.183.307.923 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.222.330.147 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 362.498.511 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**15.926.986.836**	**70.000.000**	**15.996.986.836**
Số dư cuối năm	**15.926.986.836**	**70.000.000**	**15.996.986.836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**2.035.397.609**	**2.559.140**	**2.037.956.749**
- Khấu hao trong năm	325.040.544	14.000.004	339.040.548
Số dư cuối năm	**2.360.438.153**	**16.559.144**	**2.376.997.297**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**13.891.589.227**	**67.440.860**	**13.959.030.087**
Số dư cuối năm	**13.566.548.683**	**53.440.856**	**13.619.989.539**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3	-	39.292.832.920
Mua sắm tài sản	2.131.433.651	-
Xây dựng cơ bản	3.771.494.018	-
Cộng	**5.902.927.669**	**39.292.832.920**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	**176.611.837.450**	-		**102.000.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	51.000.000.000	-		51.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (i)	110.400.000.000	-		51.000.000.000	-	
Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore (ii)	15.211.837.450	-		-	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		**30.000.000.000**	-	
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (iii)	-	-		30.000.000.000	-	
Cộng	**176.611.837.450**	-		**132.000.000.000**	-	

Ghi chú:

(i) Nghị quyết số 1206/2018/NQ/HĐQT ngày 12/6/2018 về việc tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành. Số vốn góp thêm là 59.400.000.000VND, nguồn vốn từ nguồn vốn phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

(ii) Nghị quyết số 1405/2018/NQ-HĐQT ngày 14/5/2018 về việc đầu tư tại Singapore. Hình thức đầu tư là mua lại toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý và thực hiện hoạt động đầu tư tại Singapore. Nguồn vốn góp lấy từ nguồn vốn tự có của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(iii) Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát cho Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát với giá 30.000.000.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 122002/2018/NQ-HĐQT ngày 20/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin về Công ty con:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Hải Dương	51,00%	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Hải Dương	69,26%	- Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PC, PVC, ABS, PET; Bán buôn vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa. - Sản xuất bao bì màng mỏng, bao bì màng phức từ nhựa PP và PR - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
3	Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore	Singapore	100,00%	- Buôn bán hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET…. - Đại lý môi giới, đấu giá - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế khác

Ghi chú:
1. Trong năm, Công ty có giao dịch với các Công ty con, giá trị các giao dịch chi tiết tại Thuyết minh số 30.
2. Trong năm, các Công ty con của Công ty vẫn hoạt động bình thường, kết quả kinh doanh có lãi và không có lỗ lũy kế tới ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp trong nước	49.056.044.258	49.056.044.258	36.314.851.033	36.314.851.033
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	14.894.829.740	14.894.829.740	25.501.758.560	25.501.758.560
Cộng	**63.950.873.998**	**63.950.873.998**	**61.816.609.593**	**61.816.609.593**
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**27.646.923.280**	**27.646.923.280**	**9.152.073.149**	**9.152.073.149**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VND	VND
Người mua trong nước trả tiền trước	277.000	12.549.085.293
Người mua nước ngoài trả tiền trước	7.836.723.488	3.959.383.961
Cộng	**7.837.000.488**	**16.508.469.254**
Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	-	**12.391.635.293**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	16.994.422.840	16.994.422.840	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	674.847.541	674.847.541	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.430.922.635	7.080.021.769	7.381.001.854	1.129.942.550
Thuế thu nhập cá nhân	20.201.375	307.711.295	153.376.254	174.536.416
Thuế tài nguyên	-	18.834.300	18.834.300	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	90.628.426	90.628.426	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.500.000	1.500.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.451.124.010**	**25.170.966.171**	**25.317.611.215**	**1.304.478.966**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***175.933.052.768***	***175.933.052.768***	***558.090.444.920***	***580.042.036.007***	***153.981.461.681***	***153.981.461.681***
Công ty Cổ Phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (i)	62.958.933.821	62.958.933.821	194.109.263.934	212.224.164.579	44.844.033.176	44.844.033.176
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (ii)	73.978.484.919	73.978.484.919	192.981.156.923	187.822.213.337	79.137.428.505	79.137.428.505
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Thành (iii)	31.995.634.028	31.995.634.028	20.024.063	32.015.658.091	-	-
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An phát (iv)	7.000.000.000	7.000.000.000	144.000.000.000	121.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	7.980.000.000	7.980.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	***158.827.850.000***	***158.697.850.000***	***48.197.400.000***	***27.760.000.000***	***179.265.250.000***	***179.265.250.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (v)	14.242.850.000	14.242.850.000	5.997.400.000	-	20.240.250.000	20.240.250.000
Công ty CP Liên vận An Tín (vi)	15.300.000.000	15.300.000.000	1.700.000.000	17.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành (vii)	129.285.000.000	129.155.000.000	-	260.000.000	129.025.000.000	129.025.000.000
Vay cá nhân	-	-	40.500.000.000	10.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**334.760.902.768**	**334.630.902.768**	**606.287.844.920**	**607.802.036.007**	**333.246.711.681**	**333.246.711.681**
Trong đó, Vay là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	***22.300.000.000***	***22.300.000.000***	***164.700.000.000***	***157.000.000.000***	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***

Ghi chú:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3197534/HDTD ngày 03/05/2018, hạn mức tín dụng tối đa là 60 tỷ VND và ngoại tệ tương đương. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Lãi suất vay có điều chỉnh. Thời hạn trả lãi vay, gốc vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 76/2018/HDCVHM/NHCT-KCNHD5 ngày 17/04/2018, tổng hạn mức vay là 100 tỷ VND (hoặc ngoại tệ tương đương). Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 06/04/2018 đến hết ngày 31/03/2019. Thời hạn cho vay của từng khoản tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 23/2015/HDTC/KCNHD5 ngày 30/03/2015, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển số 21/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 30/03/2015 và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ vốn góp của Công ty tại Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty Cổ phần Liên vận An Tín theo Hợp đồng thế chấp số 50/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17/04/2018.

(iii) Hợp đồng hạng mức tín dụng số 01/2018/3197534/HĐTD ngày 18/12/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số tiền 50.000.000.000 VND nhằm mục đính bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đến ngày 30/04/2019. Lãi suất cụ thể được quy định trên các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh,... Tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 01/2018/3197534/HĐBĐ ngày 18/12/2018.

(iv) Hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát theo các hợp đồng vay vốn sau:

- Hợp đồng 2011/2018/AAA-HII ngày 20/11/2018, số tiền 20.000.000.000 VND để phục vụ mục đính đầu tư kinh doanh trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 6,9%/năm. Không có tài sản đảm bảo
- Hợp đồng số 0611/2018/AAA-HII ngày 06/11/2018, số tiền 17.000.000.000 VND để phục vụ mục đính đầu tư kinh doanh trong vòng 10 tháng với lãi suất 6,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.
- Trong năm, Công ty đã thanh toán số tiền, 30.000.000.000 VND cho 2 hợp đồng trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 27/11/2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ VND, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít, model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam Đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái.

- Hợp đồng tín dụng số 218/2016/HSTDDA/KCNDS ngày 19/09/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền là 14.987.000.000 VND. Khoản vay để nhập khẩu máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít model TKH-175JP. Thời hạn vay vốn trong 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái.

(vi) Khoản vay Công ty CP Liên vận An Tín theo Hợp đồng số 001/ATZ-HII ngày 20/4/2018. Số tiền vay 17 tỷ VND. Thời hạn vay là 5 năm từ ngày 26/04/2018 đến ngày 26/04/2023. Lãi suất là 10%/năm trên số tiền vay trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 của hợp đồng sẽ áp dụng mức lãi suất mới theo lãi suất của ngân hàng cộng thêm 1,2%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(vii) Phát hành trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETINBANK.KCNHD-ANPHATYENBAI ngày 20/10/2016 với số lượng 130 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Ngân hàng mua trái phiếu với giá mua bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm. Các kỳ tính lãi sau áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trái phiếu đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn. Mục đích phát hành trái phiếu: đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCo3 - Giai đoạn 3 - Đợt 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả trong vòng 12 tháng	49.397.400.000	5.997.400.000
Phải trả từ 1 năm - 2 năm	49.397.400.000	35.997.400.000
2 năm - 3 năm	55.648.050.000	45.997.400.000
3 năm - 5 năm	5.100.000.000	92.248.050.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(715.000.000)	(975.000.000)
Cộng	**158.827.850.000**	**179.265.250.000**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa phản ánh số phải trả trong vòng 12 tháng sang nợ ngắn hạn với số tiền là 49.397.400.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 5.997.400.000 VND).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**86.000.000.000**		**4.387.924.619**	**25.771.605.889**	**1.564.926.542**	**117.724.457.050**
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	49.985.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	42.836.247.773	-	42.836.247.773
Phân phối lợi nhuận	-	-	578.099.693	(1.734.299.079)	-	(1.156.199.386)
Tạm phân phối cổ tức 2017	-	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Số dư đầu năm nay	**136.000.000.000**	**(15.000.000)**	**4.966.024.312**	**46.473.554.583**	**1.564.926.542**	**188.989.505.437**
Tăng vốn trong năm (i)	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	196.898.900.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.572.126.853	-	32.572.126.853
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	2.141.812.389	(6.425.437.166)	-	(4.283.624.777)
Cổ tức thanh toán trong năm (ii)	-	-	-	(13.600.000.000)	-	(13.600.000.000)
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Số dư cuối kỳ	**278.500.000.000**	**54.103.900.000**	**7.107.836.701**	**59.020.244.270**	**1.564.926.542**	**400.296.907.513**

Ghi chú:

(i) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1206/2018/NQ-HĐQT ngày 12-6-2018 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ, danh sách các tổ chức và cá nhân góp vốn và thời gian góp vốn.

(ii) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái năm 2018 số 1202/2018/NQ-ĐHĐ ngày 12/02/2018, theo đó, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%; trích quỹ đầu tư phát triển 5%; chia cổ tức bằng tiền mặt 25% trên lợi nhuận sau thuế năm 2017, và sử dụng phần lợi nhuận sau thuế còn lại để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.850.000	13.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.850.000	13.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*27.850.000*	*13.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.850.000	13.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*27.850.000*	*13.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	333.639,19	154.198,18
EUR	543,31	246,67

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**507.414.367.881**	**549.390.451.850**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	469.275.353.523	279.833.639.717
- Doanh thu bán hàng hóa	38.139.014.358	269.556.812.133
Các khoản giảm trừ doanh thu	**548.366.091**	**141.944.054**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	22.009.091
- Hàng bán bị trả lại	548.366.091	119.934.963
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**506.866.001.790**	**549.248.507.796**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên liên quan là (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**138.448.218.598**	**165.033.175.607**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	38.136.055.579	266.007.006.273
Giá vốn bán thành phẩm	371.806.893.845	193.820.916.987
Cộng	**409.942.949.424**	**459.827.923.260**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay vốn	1.554.814.006	3.054.926.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.413.707.895	753.243.793
Cộng	**5.008.521.901**	**3.808.170.538**
Trong đó, Doanh thu tài chính là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**2.111.232.877**	**-**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.313.892.018	6.055.337.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.127.927.516	1.567.056.142
Chi phí tài chính khác	8.891.150.017	-
Cộng	**23.332.969.551**	**7.622.393.852**
Trong đó, Chi phí tài chính là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**1.428.616.439**	**-**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.928.316.875	2.542.560.254
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	184.345.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.055.590.759	1.642.661.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.133.042.306	2.052.108.580
Chi phí bằng tiền khác	2.214.188.571	1.870.196.044
Cộng	**10.331.138.511**	**8.291.871.375**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.750.100.670	659.272.741
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.303.326.694	2.187.824.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.594.833	644.568.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.335.962.252	19.906.469.065
Chi phí bằng tiền khác	1.243.305.248	308.465.260
Cộng	**28.642.289.697**	**23.706.599.628**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.014.777.905	77.603.131.961
Chi phí nhân công	17.939.356.746	3.880.135.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.574.384.440	6.388.795.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.651.488.095	14.398.258.116
Chi phí khác bằng tiền	3.478.152.819	9.319.053.704
Cộng	**403.658.160.005**	**111.589.374.031**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**39.652.148.622**	**53.617.395.606**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(1.646.979.522)**	**288.343.557**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(2.040.000.000)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*393.020.478*	*288.343.557*
Thu nhập chịu thuế	**38.005.169.100**	**53.905.739.163**
Thu nhập từ dự án đầu tư mới:	*2.605.060.253*	-
Thu nhập từ dự án đầu ban đầu:	*35.400.108.846*	*53.905.739.163*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.601.033.820**	**10.781.147.833**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	521.012.051	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.080.021.769**	**10.781.147.833**

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	334.760.902.768	333.246.711.681
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(14.536.498.318)	(14.971.211.486)
Nợ thuần	320.224.404.450	318.275.500.195
Vốn chủ sở hữu	400.296.907.513	188.989.505.437
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**80,0%**	**168,4 %**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.536.498.318	14.971.211.486
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.847.814.590	18.817.470.694
Cộng	**364.996.150.358**	**165.788.682.180**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	334.760.902.768	333.246.711.681
Phải trả người bán và phải trả khác	64.744.545.752	62.334.476.384
Chi phí phải trả	2.384.416.667	2.904.764.720
Cộng	**401.889.865.187**	**398.485.952.785**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.536.498.318	-	14.536.498.318
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.847.814.590	-	87.847.814.590
Cộng	**188.384.312.908**	**176.611.837.450**	**364.996.150.358**
Số cuối năm			
Các khoản vay	175.933.052.768	158.827.850.000	334.760.902.768
Phải trả người bán và phải trả khác	64.744.545.752	-	64.744.545.752
Chi phí phải trả	2.384.416.667	-	2.384.416.667
Cộng	**243.062.015.187**	**158.827.850.000**	**401.889.865.187**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(54.677.702.279)**	**17.783.987.450**	**(36.893.714.829)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.971.211.486	-	14.971.211.486
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.817.470.694	-	18.817.470.694
Cộng	**33.788.682.180**	**132.000.000.000**	**165.788.682.180**
Số đầu năm			
Các khoản vay	153.981.461.681	179.265.250.000	333.246.711.681
Phải trả người bán và phải trả khác	62.334.476.384	-	62.334.476.384
Chi phí phải trả	2.904.764.720	-	2.904.764.720
Cộng	**219.220.702.785**	**179.265.250.000**	**398.485.952.785**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(185.432.020.605)**	**(47.265.250.000)**	**(232.697.270.605)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con cấp 1
Công ty TNHH An Thanh Biscsol Singapore	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con cấp 2
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong tập đoàn
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các cá nhân có liên quan khác	Lãnh đạo chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	800.849.917	668.707.537
Cộng	**800.849.917**	**668.707.537**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**138.448.218.598**	**165.033.175.607**
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An phát	94.626.501.745	97.859.919.626
Công ty Cổ Phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	43.028.750.080	67.173.255.981
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	133.545.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	397.429.773	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	261.992.000	-
Doanh thu tài chính	**2.111.232.877**	**-**
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	71.232.877	-
Chi phí tài chính	**1.428.616.439**	**-**
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An phát	321.520.548	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	1.107.095.891	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	**122.584.738.435**	**268.151.715.938**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	63.000.236.548	240.103.604.809
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	33.220.731.104	21.818.520.219
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	24.395.486.580	6.229.590.910
Công ty TNHH An Thanh Biscsol Singapore	1.334.692.013	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	605.378.268	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	28.213.922	-
Mua tài sản	**187.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	187.000.000	-
Thanh lý khoản đầu tư tài chính	**30.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	30.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	**4.970.810.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	170.810.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	4.800.000.000	-
Ghi nhận các khoản vay	**157.000.000.000**	**30.000.000.000**
Công ty Cổ Phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	19.000.000.000	-
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An phát	121.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	17.000.000.000	-
Thanh toán các khoản vay	**164.700.000.000**	**-**
Công ty Cổ Phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	19.000.000.000	-
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An phát	144.000.000.000	-
Công ty CP Liên vận An Tín	1.700.000.000	-

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**14.001.718.604**	**2.297.272.500**
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	486.339.977	2.297.272.500
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	99.049.500	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	288.191.200	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	13.128.137.927	-
Người mua trả tiền trước	**-**	**12.391.635.293**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	12.391.635.293
Phải thu khác	**71.232.877**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	71.232.877	-
Phải trả người bán	**27.646.923.280**	**9.152.073.149**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	18.127.450.307	6.780.671.423
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	2.663.707.500	83.050.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	6.610.370.159	2.288.351.726
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	214.360.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	31.035.314	-
Phải trả khác	**176.668.967**	**-**
Công ty CP Liên Vận An Tín	176.668.967	-
Các khoản vay	**22.300.000.000**	**30.000.000.000**
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	15.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	7.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản cho vay	**20.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	20.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 23.151.939.767 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán; và 8.615.034.756 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà đã ứng trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019